

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Phường Tương Mai - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Hà Nội, tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	631 093 040 614	489 479 847 669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26 518 353 029	4 440 302 071
1. Tiền	111	26 518 353 029	4 440 302 071
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	70 008 900 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	70 008 900 000	70 008 900 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	139 390 145 896	20 151 245 292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43 546 216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	106 972 302	237 846 000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	139 283 173 594	19 869 853 076
IV. Hàng tồn kho	140	384 421 396 271	389 212 811 292
1. Hàng tồn kho	141	384 421 396 271	389 212 811 292
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10 754 245 418	5 666 589 014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	69 086 449	162 070 713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10 685 158 969	5 504 518 301
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	72 721 612 214	87 432 083 878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	220	38 364 769 219	52 177 619 450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	38 364 769 219	52 177 619 450
- Nguyên giá	222	205 583 177 648	204 537 144 335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(167 218 408 429)	(152 359 524 885)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	
IV. Tài sản dài hạn khác	260	34 356 842 995	35 254 464 428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34 356 842 995	35 254 464 428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	703 814 652 828	576 911 931 547

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	451 200 898 911	340 981 259 812
I. Nợ ngắn hạn	310	451 200 898 911	340 981 259 812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	74 187 290 246	50 004 222 954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32 111 792 729	12 117 133 564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5 916 144 125	16 565 336 816
4. Phải trả người lao động	314	12 623 349 823	18 442 950 971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	450 784 979	191 303 065
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	480 797 092	340 852 825
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	273 983 392 658	181 877 411 932
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	46 666 137 740	58 578 488 329
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4 781 209 519	2 863 559 356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	252 613 753 917	235 930 671 735
I. Vốn chủ sở hữu	410	252 613 753 917	235 930 671 735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109 278 543 887	92 595 461 705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	105 094 703 204	92 595 461 705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4 183 840 683	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	703 814 652 828	576 911 931 547

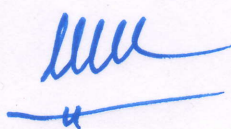
Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

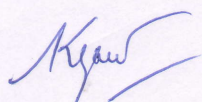
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72 071 969 989	73 030 968 784	1 056 693 359 121	904 794 948 847
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			(2 732 789 092)		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72 071 969 989	75 763 757 876	1 056 693 359 121	904 794 948 847
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56 664 296 297	60 007 140 580	901 424 833 148	723 421 657 413
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15 407 673 692	15 756 617 296	155 268 525 973	181 373 291 434
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1 588 978 687	30 805	8 074 997 809	2 095 463 029
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3 031 210 545	1 846 168 654	12 394 351 352	7 457 617 355
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 930 953 299	1 846 168 654	12 146 081 426	7 457 617 355
8	Chi phí bán hàng	24		3 628 800 139	(6 187 758 756)	30 640 063 892	29 239 111 329
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 955 818 098	6 427 566 949	33 588 445 309	44 570 438 101
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5 380 823 597	13 670 671 254	86 720 663 229	102 201 587 678
11	Thu nhập khác	31	VI.5	18 301 400	5 925 962 049	995 327 243	7 381 965 609
12	Chi phí khác	32	VI.6	557 315	-	472 351 836	511 448 284
13	Lợi nhuận khác	40		17 744 085	5 925 962 049	522 975 407	6 870 517 325
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5 398 567 682	19 596 633 303	87 243 638 636	109 072 105 003
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1 214 726 999	3 956 197 538	17 877 845 275	25 827 501 377
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4 183 840 683	15 640 435 765	69 365 793 361	83 244 603 626

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

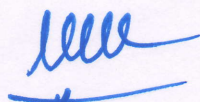
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Ngân



Nguyễn Hữu Quyết



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 4 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	89 624 856 537	(3 070 692 684)	1 075 568 571 342	919 091 167 869
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(188 835 460 924)	(162 836 453 087)	(741 963 428 959)	(598 535 013 108)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(35 234 313 142)	(40 494 781 450)	(158 847 748 057)	(129 664 938 600)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(2 783 984 628)	(1 727 363 989)	(12 044 202 512)	(7 266 314 290)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6 000 000 000)	(3 000 000 000)	(28 327 501 377)	(10 399 081 314)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	77 304 999 079	91 010 771 975	301 420 967 077	379 275 249 630
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51 992 849 150)	(83 277 787 427)	(469 697 384 737)	(431 982 219 589)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117 916 752 228)	(203 396 306 662)	(33 890 727 223)	120 518 850 598
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(424 419 294)	-	(1 046 033 313)	(110 000 000)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(266 000 000 000)	-
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	266 000 000 000	-
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	70 008 900 000	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	576 897 123	33 107 632	6 636 215 401	2 082 086 533
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	152 477 829	70 042 007 632	5 590 182 088	1 972 086 533
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ đi vay	33	196 849 889 822	156 782 504 919	790 211 053 466	314 598 375 964
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(90 732 219 820)	(30 476 944 428)	(698 105 072 740)	(384 163 626 058)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41 517 250 000)	(55 492 280 000)	(41 726 995 000)	(55 492 280 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	64 600 420 002	70 813 280 491	50 378 985 726	(125 057 530 094)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53 163 854 397)	(62 541 018 539)	22 078 440 591	(2 566 592 963)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79 682 597 059	66 978 324 044	4 440 302 071	7 000 725 738
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		(389 633)	2 996 566	(389 633)	6 169 296
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26 518 353 029	4 440 302 071	26 518 353 029	4 440 302 071

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết

Vũ Đình Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ	396 534 108	711 577 457
- Tiền gửi ngân hàng	26 121 818 921	3 728 724 614
Cộng	26 518 353 029	4 440 302 071

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	70 008 900 000	70 008 900 000	-	70 008 900 000	70 008 900 000	-
Cộng	70 008 900 000	70 008 900 000	-	70 008 900 000	70 008 900 000	-

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khách hàng khác		43 546 216
Cộng	-	43 546 216

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	139 283 173 594	19 869 853 076
Tổng cộng	139 283 173 594	19 869 853 076

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	87 913 454 002	29 920 024 797
- Công cụ, dụng cụ	768 107 449	913 437 463
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83 040 333 581	175 274 251 474
- Thành phẩm	212 699 501 238	183 105 097 558
Cộng	384 421 396 271	389 212 811 292

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2019	96 934 879 453	101 833 648 218	4 848 451 718	920 164 946	204 537 144 335
- Mua sắm mới	463 197 476		290 909 091	34 000 000	788 106 567
- Tăng khác	257 926 746				257 926 746
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	97 656 003 675	101 833 648 218	5 139 360 809	954 164 946	205 583 177 648
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	63 982 842 789	84 182 043 330	3 702 365 641	492 273 125	152 359 524 885
- Khấu hao trong năm	9 838 356 859	4 434 203 505	488 654 393	97 668 787	14 858 883 544
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	73 821 199 648	88 616 246 835	4 191 020 034	589 941 912	167 218 408 429
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	32 952 036 664	17 651 604 888	1 146 086 077	427 891 821	52 177 619 450
Tại ngày 31/12/2019	23 834 804 027	13 217 401 383	948 340 775	364 223 034	38 364 769 219

- Tăng khác: Chênh lệch giá trị vốn Nhà nước tăng thêm tại thời điểm xác định GTDN cổ phần hóa 30/09/2014 do xác định lại suất đầu tư nhà văn phòng.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

31/12/2019

69 086 449

69 086 449

01/01/2019

162 070 713

162 070 713

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm

33 313 609 883

34 225 518 736

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

687 593 532

413 384 576

- Chi phí trả trước dài hạn khác

355 639 580

615 561 116

Cộng

34 356 842 995

35 254 464 428

Tổng cộng

34 425 929 444

35 416 535 141

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội

99 281 133 121

80 666 550 978

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội

8 550 410 753

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội

59 966 661 266

23 809 276 748

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội

114 735 598 271

68 851 173 453

Cộng

273 983 392 658

181 877 411 932

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Ánh Dương	7 550 162 620	12 575 712 160
Công ty TNHH SX TM&XNK Lựa Tuyệt	11 497 768 557	3 028 385 250
Công ty TNHH Vina Hanimexco	6 756 039 840	
PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD	9 354 027 232	4 115 311 200
Công ty TNHH Tân Thành	3 581 552 260	5 441 633 439
Công ty cổ phần Điện cơ Hải Phòng		1 511 000 040
Công ty TNHH Nam Hùng Vinh	3 787 806 886	2 498 374 755
Các khách hàng khác	31 659 932 851	20 833 806 110
Cộng	74 187 290 246	50 004 222 954

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		-	35 158 563 975	35 158 563 975		-
- Thuế GTGT nhập khẩu			4 533 880 184	4 533 880 184		-
- Thuế nhập khẩu	-	-	533 183 202	533 183 202	-	-
- Thuế TNDN	-	16 321 120 204	17 877 845 275	28 327 501 377	-	5 871 464 102
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	244 216 612	2 674 571 325	2 874 107 914	-	44 680 023
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	3 828 369 604	3 828 369 604	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	-	16 565 336 816	64 610 413 565	75 259 606 256	-	5 916 144 125

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	310 492 000	281 779 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170 305 092	59 073 825
Cộng	480 797 092	340 852 825

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23 731 403 780	20 378 223 445
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18 132 217 370	18 176 756 620
- Dự phòng tiền lương	4 802 516 590	20 023 508 264
Cộng	46 666 137 740	58 578 488 329

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2019	143 000 000 000	335 210 030	92 595 461 705	235 930 671 735
- Lãi trong kỳ			69 365 793 361	69 365 793 361
- Phân phối lợi nhuận năm 2018			52 682 711 179	52 682 711 179
Số dư tại ngày 31/12/2019	143 000 000 000	335 210 030	109 278 543 887	252 613 753 917

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
- Vốn góp của cổ đông	143 000 000 000	100.0%	143 000 000 000
Cộng	143 000 000 000		143 000 000 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

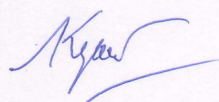
Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Doanh thu bán hàng	72 071 969 989	73 030 968 784
Cộng	72 071 969 989	73 030 968 784
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	56 664 296 297	60 007 140 580
Cộng	56 664 296 297	60 007 140 580
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 205 764 794	30 805
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9 293 893	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	373 920 000	
Cộng	1 588 978 687	30 805
4. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Lãi tiền vay	2 930 953 299	1 846 168 654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	100 257 246	
Cộng	3 031 210 545	1 846 168 654
5. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Tiền phạt thu được	15 001 400	29 352 000
- Thu nhập khác	3 300 000	5 896 610 049
Cộng	18 301 400	5 925 962 049
6. Chi phí khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Các khoản bị phạt	557 315	
Cộng	557 315	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 214 726 999	3 956 197 538
Cộng	1 214 726 999	3 956 197 538

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

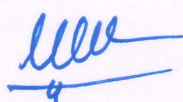
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Vũ Đình Đông